

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã
soát xét cho kỳ tài chính từ
ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số: **2 5 1 4** /CMV-KTTKTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 sau soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Mã chứng khoán: **MVB**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội

Điện thoại liên hệ/Tel: 04-3.6647515

Fax: 04-3.6647493

Email: hienlm@cmv.vn

Website: www.cmv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày /8/2026 tại đường dẫn: www.cmv.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm

- Các BCTC
- Văn bản giải trình

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KTTKTC



Trịnh Hồng Ngân

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 49
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	49 - 58

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Theo công văn số 0058/CKM-TKTCT ngày 08/01/2026, Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP công bố thông tin về việc chưa đáp ứng đủ điều kiện Công ty đại chúng theo Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 (sửa đổi Điều 32 Luật Chứng khoán).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Bùi Trần Đông	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bỏ nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Ngô Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị (bỏ nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Hoàng Kiều Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị (bỏ nhiệm ngày 01/06/2026)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kiều Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 19/01/2026)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 01/06/2026)
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên Ban kiểm soát (bỏ nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Nguyễn Văn Tào	Thành viên Ban kiểm soát

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 58. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.657.969.899.156	1.345.899.872.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	111.314.614.895	197.112.003.848
1. Tiền	111		87.194.731.366	83.112.003.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.119.883.529	114.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		273.618.165.818	311.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.5.1	273.618.165.818	311.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.942.667.732	359.501.398.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	398.624.580.033	260.153.162.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.615.249.266	73.838.850.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	33.867.869.650	30.968.428.555
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.177.083.032)	(5.471.094.032)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.051.815	12.051.815
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	773.789.368.886	444.656.042.722
1. Hàng tồn kho	141		774.060.271.680	444.926.945.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(270.902.794)	(270.902.794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		63.305.081.825	33.630.427.063
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8.1	17.649.900.853	7.722.353.220
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		28.745.680.504	12.911.020.566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.2	16.909.500.468	12.997.053.277

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		2.228.930.309.436	1.910.933.055.374
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		184.385.303.094	158.330.172.330
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.4.2	184.385.303.094	158.330.172.330
II. Tài sản cố định		220		1.383.008.747.053	1.210.807.612.994
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.9	1.378.925.806.149	1.206.556.880.002
<i>Nguyên giá</i>		222		6.530.877.118.317	6.331.521.370.957
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>		223		(5.151.951.312.168)	(5.124.964.490.955)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	4.082.940.904	4.250.732.992
<i>Nguyên giá</i>		228		10.879.443.368	10.879.443.368
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>		229		(6.796.502.464)	(6.628.710.376)
III. Tài sản sinh học dài hạn		230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư		240	V.11	75.287.385.917	77.186.818.217
<i>Nguyên giá</i>		241		107.725.874.427	107.725.874.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>		242		(32.438.488.510)	(30.539.056.210)
V. Tài sản dở dang dài hạn		250		19.397.919.354	33.923.300.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	V.12	19.397.919.354	33.923.300.029
VI. Đầu tư tài chính dài hạn		260		13.783.963.043	17.673.625.649
1. Đầu tư vào công ty con		261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	V.5.3	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263	V.5.2	16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		264		(4.563.936.957)	(674.274.351)
VII. Tài sản dài hạn khác		270		553.066.990.975	413.011.526.155
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	V.8.2	532.332.261.837	392.872.212.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272	V.18.1	20.734.729.138	20.139.314.107
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		278		-	-
5. Lợi thế thương mại		279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		3.886.900.208.592	3.256.832.927.607

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.878.133.363.070	1.104.762.157.168
I. Nợ ngắn hạn	310		1.486.987.700.469	843.882.123.889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	600.349.348.599	301.048.118.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.192.723.686	21.992.829.199
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.19	120.324.658.096	2.539.421.171
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14.1	48.053.971.832	55.117.020.071
5. Phải trả người lao động	315		143.565.129.474	236.477.071.538
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	42.721.280.782	13.248.130.743
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		865.281.440	523.853.051
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.1	15.428.665.263	9.080.897.504
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20.1	176.183.051.616	110.502.863.626
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17.1	174.470.839.748	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21.5	146.832.749.933	93.351.918.819
II. Nợ dài hạn	330		391.145.662.601	260.880.033.279
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		1.090.156.830	1.182.282.768
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	249.219.400	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20.2	383.184.235.439	253.492.243.154
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.17.2	6.622.050.932	6.205.507.357
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.008.766.845.522	2.152.070.770.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2.008.766.845.522	2.152.070.770.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20.5	467.437.297.603	405.989.317.493
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.653.688.945	330.247.246.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.872.910.344	60.176.541.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.780.778.601	270.070.704.724
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		348.156.507.421	359.314.855.124
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.886.900.208.592	3.256.832.927.607

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.800.495.860.777	2.928.683.951.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	54.731.481	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.800.441.129.296	2.928.683.951.526
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.479.807.266.225	2.432.236.222.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		320.633.863.071	496.447.729.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	10.491.237.130	8.897.802.184
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	26.146.987.969	16.641.970.267
<i>Trong đó: chi phí đi vay</i>	24		15.814.549.296	9.218.350.070
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	48.995.322.841	56.926.601.196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	189.873.166.017	203.107.395.759
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.109.623.374	228.669.564.280
12. Thu nhập khác	31	VI.7	13.082.090.826	4.797.993.837
13. Chi phí khác	32		138.980.249	2.384.663.843
14. Lợi nhuận khác	40		12.943.110.577	2.413.329.994
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79.052.733.951	231.082.894.274
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	15.412.722.712	47.999.157.237
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(595.415.031)	1.691.237.990
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.235.426.270	181.392.499.047
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		41.707.237.401	156.078.857.220
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.528.188.869	25.313.641.827
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	397	1.486
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		397	1.486

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 03a - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		79.052.733.951	231.082.894.274
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		122.301.880.190	131.119.561.509
- Các khoản dự phòng	03		178.483.034.929	273.461.733.868
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		177.805.461	1.103.406.297
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(19.821.545.540)	(8.030.138.787)
- Chi phí đi vay	06		15.814.549.296	9.218.350.070
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		376.008.458.287	637.955.807.231
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(121.949.496.025)	(74.264.461.149)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(329.133.326.164)	(294.316.082.548)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		172.916.267.966	115.355.232.569
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(149.387.597.422)	7.795.710.453
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(15.226.428.387)	(8.172.488.952)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.725.797.699)	(46.379.185.856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.000.000	106.708.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.658.517.369)	(28.925.290.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(117.154.436.813)	309.155.948.993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(210.600.213.926)	(63.810.429.957)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		11.280.624.462	110.461.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(154.787.356.164)	(177.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		195.000.000.000	66.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.130.427.463	6.584.085.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(150.976.518.165)	(168.115.883.615)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		483.748.005.461	337.465.573.591
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(288.375.825.186)	(324.603.784.947)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.038.614.250)	(121.033.210.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		182.333.566.025	(108.171.421.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(85.797.388.953)	32.868.643.542
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		197.112.003.848	327.949.309.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		111.314.614.895	360.817.952.646

Người lập



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính) chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã gửi Công văn số 0058/CKM-TKTCT ngày 08/01/2026 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chưa đáp ứng đủ điều kiện Công ty đại chúng theo Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 (sửa đổi Điều 32 Luật Chứng khoán).

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Xóm Cây Thị, Xã Phú Xuyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Công ty Than Na Dương - VVMI	Thôn 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Tổ dân phố Cao Sơn 1, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B 09a – DN/HN

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Xã Thụ Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tà Lài, Xã Hoàng Văn Thụ, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Tổ dân phố Trảng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên Công ty	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn – TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất điện

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30/06/2026 là 3.099 người (Tại ngày 31/12/2025 là 2.678 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ trưởng bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

+ *Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế:*

Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).
- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).
- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).
- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.
- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;
- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ *Áp dụng tỷ giá ghi sổ:*

Tỷ giá ghi sổ dùng để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;
- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);
- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ *Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ:*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

- Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá 26.286 VND/USD. Đây là tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân tại ngày 30/06/2026 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - là ngân hàng có giao dịch chủ yếu của Công ty. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không có khả năng thu hồi thì công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của Đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Việc trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 30/06/2026, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	05 - 25 năm

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Phần mềm máy tính	04 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 - 50 năm
TSCĐ vô hình khác	03 - 15 năm

11. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Tại các thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản giảm giá BĐSĐT không còn tồn tại thì doanh nghiệp được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT và ghi giảm giá vốn hàng bán tối đa bằng số đã ghi giảm và không vượt quá giá gốc ban đầu của BĐSĐT.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các chi phí khấu hao BĐSĐT và các chi phí liên quan trực tiếp khác tới việc cho thuê, như: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương nhân viên trực tiếp quản lý bất động sản cho thuê, chi phí khấu hao các công trình phụ trợ phục vụ việc cho thuê BĐSĐT,... được hạch toán vào giá vốn của dịch vụ cho thuê BĐSĐT.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 35 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán; phải trả cổ tức, lợi nhuận; phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Tổng Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...). Thời điểm Tổng Công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức/ ngày quyết định của Hội đồng quản trị/ ngày chốt quyền.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân tại ngày 30/06/2026 (xem thêm Thuyết minh IV.5).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Chi phí bốc đất hạt, dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường và các khoản dự phòng phải trả khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng người quản lý điều hành doanh nghiệp

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay và doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong kỳ là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

21. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Trong kỳ, Hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực trong kỳ.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2 – Thông tin với bên liên quan.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.1 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	5.349.577.475	4.977.244.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.705.153.891	78.134.758.849
Tiền đang chuyển	2.140.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	24.119.883.529	114.000.000.000
Cộng	111.314.614.895	197.112.003.848

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất từ 2,5%/năm đến 4,75%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu từ bên liên quan (*)</i>	<i>332.838.220.293</i>	-	<i>234.257.760.438</i>	-
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>65.786.359.740</i>	-	<i>25.895.401.727</i>	-
Các khách hàng khác	65.786.359.740	-	25.895.401.727	-
Cộng	398.624.580.033	-	260.153.162.165	-

(*) Phải thu khách hàng với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
<i>Trả trước cho bên liên quan (*)</i>	<i>2.421.350.311</i>	<i>7.789.254.766</i>
<i>Trả trước bên thứ ba</i>	<i>6.193.898.955</i>	<i>66.049.595.331</i>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô GMA	-	48.287.658.183
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.193.898.955	17.761.937.148
Cộng	8.615.249.266	73.838.850.097

(*) Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2.

4. Phải thu khác**4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu từ bên liên quan (*)</i>	<i>3.307.820.085</i>	-	<i>5.135.472.646</i>	-
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>30.560.049.565</i>	-	<i>25.832.955.909</i>	-
Ký cược, ký quỹ	77.186.264	-	713.038.603	-
Phải thu người lao động	1.904.454.875	-	3.667.819.743	-
Phải thu khác	28.578.408.426	-	21.452.097.563	-
Cộng	33.867.869.650	-	30.968.428.555	-

(*) Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2.

4.2 Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	154.990.753.270	-	129.569.584.412	-
Tiền thuê đất được trừ	9.167.983.335	-	9.947.061.288	-
Phải thu khác	20.226.566.489	-	18.813.526.630	-
Cộng	184.385.303.094	-	158.330.172.330	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Các khoản đầu tư tài chính

5.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	83.349.745.206	83.349.745.206	-	63.000.000.000	63.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thăng Long		-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thái Nguyên	19.357.886.366	19.357.886.366	-	21.000.000.000	21.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Tuyên Quang	90.436.010.959	90.436.010.959	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang	27.117.986.301	27.117.986.301	-	27.000.000.000	27.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thái Nguyên	43.354.345.205	43.354.345.205	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	10.002.191.781	10.002.191.781	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Cộng	273.618.165.818	273.618.165.818	-	311.000.000.000	311.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, có lãi suất từ 5,0%/ năm đến 8,0%/năm.

5.2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	19.671.836.957	(4.563.936.957)	15.107.900.000	15.984.901.834	(877.001.834)
Cộng	16.607.900.000	21.171.836.957	(4.563.936.957)	16.607.900.000	17.484.901.834	(877.001.834)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

	Tại ngày 01/01/2026	Đầu tư tăng thêm/(giảm) trong kỳ	Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh	Tại ngày 30/06/2026
Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác mỏ	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000
Cộng	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000

6. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	4.213.136.613	-	4.223.136.613	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Các khách hàng khác	2.547.838.864	-	2.557.838.864	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	500.351.708	-	700.351.708	-
Công ty CP SX thép Kết Cấu và XD Thành Trung	500.351.708	-	700.351.708	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	96.078.000	8.789.400	116.078.000	14.789.400
Các khách hàng khác	96.078.000	8.789.400	116.078.000	14.789.400
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và kinh doanh tổng hợp	376.306.111	-	446.317.111	-
Các khách hàng khác	376.306.111	-	446.317.111	-
Cộng	5.185.872.432	8.789.400	5.485.883.432	14.789.400

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn	Dự phòng nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu kỳ	(5.471.094.032)	-	(5.471.094.032)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	294.011.000	-	294.011.000
Xoá nợ khó đòi	-	-	-
Số cuối kỳ	(5.177.083.032)	-	(5.177.083.032)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.466.426.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.878.378.172	(270.902.794)	64.217.678.175	(270.902.794)
Công cụ, dụng cụ	874.358.296	-	337.259.899	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	517.313.203.451	-	195.241.511.661	-
Thành phẩm	111.853.956.620	-	179.506.426.615	-
Hàng hóa	21.140.375.141	-	3.157.642.246	-
Cộng	774.060.271.680	(270.902.794)	444.926.945.516	(270.902.794)

8. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
8.1. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	7.823.964.836	4.286.496.137
Bảo hiểm	1.866.435.493	1.351.143.703
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	401.627.528	614.723.915
Các khoản khác	7.557.872.996	1.469.989.465
Cộng	17.649.900.853	7.722.353.220
8.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	27.506.763.308	25.169.542.985
Chi phí sửa chữa TSCĐ	20.115.254.656	1.085.579.337
Phí sử dụng tài liệu	27.464.518.948	28.208.369.920
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	260.080.720.665	198.996.491.496
Tiền cấp quyền khai thác, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	171.590.318.532	114.628.095.828
Các khoản khác	25.574.685.728	24.784.132.482
Cộng	532.332.261.837	392.872.212.048

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1.826.907.893.985	3.240.893.503.311	1.134.490.123.821	91.347.892.142	37.881.957.698	6.331.521.370.957
Mua trong kỳ	-	109.207.139.098	142.989.999.999	2.780.805.256	-	254.977.944.353
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.141.295.270	27.915.848.240	2.565.227.426	3.266.660	-	37.625.637.596
Tăng khác	-	-	-	493.677.222	-	493.677.222
Thanh lý, nhượng bán	(36.588.924)	(28.092.498.412)	(64.624.717.981)	(494.029.272)	-	(93.247.834.589)
Giảm khác	(493.677.222)	-	-	-	-	(493.677.222)
Tại ngày 30/06/2026	1.833.518.923.109	3.349.923.992.237	1.215.420.633.265	94.131.612.008	37.881.957.698	6.530.877.118.317
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
Tại ngày 01/01/2026	(1.342.349.266.213)	(2.797.992.768.346)	(867.746.121.503)	(82.952.722.816)	(33.923.612.077)	(5.124.964.490.955)
Khấu hao trong kỳ	(37.426.171.719)	(55.724.568.680)	(24.158.286.867)	(2.554.533.624)	(371.094.912)	(120.234.655.802)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	36.588.924	28.092.498.412	64.624.717.981	494.029.272	-	93.247.834.589
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	(1.379.738.849.008)	(2.825.624.838.614)	(827.279.690.389)	(85.013.227.168)	(34.294.706.989)	(5.151.951.312.168)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	484.558.627.772	442.900.734.965	266.744.002.318	8.395.169.326	3.958.345.621	1.206.556.880.002
Tại ngày 30/06/2026	453.780.074.101	524.299.153.623	388.140.942.876	9.118.384.840	3.587.250.709	1.378.925.806.149

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

3.025.510.728.939 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

120.539.514.001 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

734.451.932.439 VND

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không có tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại chiếm từ 10% giá trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Giá trị hao mòn lũy kế (*)					
Tại ngày 01/01/2026	(3.400.335.938)	(1.538.300.000)	(57.800.000)	(1.632.274.438)	(6.628.710.376)
Khấu hao trong kỳ	-	(167.792.088)	-	-	(167.792.088)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	(3.400.335.938)	(1.706.092.088)	(57.800.000)	(1.632.274.438)	(6.796.502.464)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	4.250.732.992	-	-	-	4.250.732.992
Tại ngày 30/06/2026	4.250.732.992	(167.792.088)	-	-	4.082.940.904

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

3.746.195.782 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

- VND

Danh mục tài sản cố định vô hình có nguyên giá chiếm từ 10% giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

- Quyền sử dụng đất tại Khu du lịch Đại Lải, xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc: 7.133.247.586 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Nguyên giá	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	107.725.874.427	-	-	107.725.874.427
Hao mòn lũy kế	(30.539.056.210)	(1.899.432.300)	-	(32.438.488.510)
Nhà cửa, vật kiến trúc	(30.539.056.210)	(1.899.432.300)	-	(32.438.488.510)
Giá trị còn lại	77.186.818.217			75.287.385.917
Nhà cửa, vật kiến trúc	77.186.818.217			75.287.385.917

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	19.397.919.354	19.397.919.354	33.923.300.029	33.923.300.029
<i>Tại Công ty mẹ - Tổng</i>	<i>14.206.770.051</i>	<i>14.206.770.051</i>	<i>22.348.042.913</i>	<i>22.348.042.913</i>
+ Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.917.061.666	2.917.061.666	2.917.061.666
+ Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	6.430.050.922	6.430.050.922	8.712.174.972	8.712.174.972
+ Mở rộng nâng công suất mỏ than Núi Hồng	2.882.180.801	2.882.180.801	2.813.180.801	2.813.180.801
+ Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường sản	-	-	5.992.568.242	5.992.568.242
+ Các dự án đầu tư khác	1.977.476.662	1.977.476.662	1.913.057.232	1.913.057.232
<i>Tại công ty CP sản xuất</i>	<i>479.600.000</i>	<i>479.600.000</i>	<i>479.600.000</i>	<i>479.600.000</i>
+ Dự án đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy	479.600.000	479.600.000	479.600.000	479.600.000
<i>Tại Công ty Xi măng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9.847.584.027</i>	<i>9.847.584.027</i>
+ Dự án cải thiện hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	-	-	9.847.584.027	9.847.584.027
<i>Tại Công ty Xi măng La</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>200.392.910</i>	<i>200.392.910</i>
+ Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông Nam	-	-	200.392.910	200.392.910
<i>Tại Công ty Xi măng</i>	<i>4.711.549.303</i>	<i>4.711.549.303</i>	<i>1.047.680.179</i>	<i>1.047.680.179</i>
+ Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Đầu tư silô chứa xi măng bằng thép ≥2.000 tấn"	4.711.549.303	4.711.549.303	560.005.768	560.005.768
+ Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	-	-	487.674.411	487.674.411
Cộng	19.397.919.354	19.397.919.354	33.923.300.029	33.923.300.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải trả người bán từ bên liên quan (*)	187.981.349.495	45.025.226.457
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	85.405.529.724	20.030.761.030
Công ty kinh doanh than Hà Nội	66.309.867.159	-
Các nhà cung cấp khác	36.265.952.612	24.994.465.427
Phải trả người bán từ bên thứ ba	412.367.999.104	256.022.891.710
Công ty Cổ phần Cơ khí Bình Dương	23.437.751.466	14.696.970.970
Công ty Cổ phần kỹ thuật cơ điện tử Hà Nội	21.627.938.646	21.627.938.646
Các nhà cung cấp khác	367.302.308.992	219.697.982.094
Cộng	600.349.348.599	301.048.118.167

(*) Phải trả người bán ngắn hạn với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2.

14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng	17.408.365.366	210.733.547.309	215.808.579.063	12.333.333.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.571.512.942	15.412.722.712	22.812.062.026	11.172.173.628
Thuế thu nhập cá nhân	884.499.537	4.365.403.222	4.526.064.813	723.837.946
Thuế tài nguyên	16.452.822.936	96.392.051.089	92.538.440.490	20.306.433.535
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	35.717.506.220	35.326.641.680	390.864.540
Các loại thuế khác	1.799.819.290	87.984.499.305	86.656.990.024	3.127.328.571
Cộng	55.117.020.071	450.605.729.857	457.668.778.096	48.053.971.832

14.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng	-	27.681.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.668.761.303	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.502.984.670	116.993.254
Các loại thuế khác	8.737.754.495	12.852.378.910
Cộng	16.909.500.468	12.997.053.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả	1.348.195.853	760.074.945
Trích trước tiền điện	7.370.192.853	2.638.544.018
Phí sử dụng thương hiệu	3.116.601.486	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.534.422.188	-
Các khoản trích trước khác	14.351.868.402	9.849.511.780
Cộng	42.721.280.782	13.248.130.743

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Kinh phí công đoàn	1.198.183.638	331.528.540
Bảo lãnh thầu	4.597.722.002	1.363.577.097
Thù lao HĐQT và BKS	1.269.895.262	869.972.411
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.362.864.361	6.515.819.456
Cộng	15.428.665.263	9.080.897.504

17. Dự phòng phải trả**17.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	-	2.036.313.950	-	2.036.313.950
Dự phòng hụt hệ số bóc đất	-	164.983.355.941	-	164.983.355.941
Dự phòng phải trả khác	-	7.451.169.857	-	7.451.169.857
Cộng	-	174.470.839.748	-	174.470.839.748

17.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	6.205.507.357	416.543.575	-	6.622.050.932
Cộng	6.205.507.357	416.543.575	-	6.622.050.932

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.734.729.138	20.139.314.107
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.734.729.138	20.139.314.107

19. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	108.259.305.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.065.353.096	2.539.421.171
Vốn góp của các đối tượng khác	120.324.658.096	2.539.421.171
Cộng		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn (*)	49.349.839.600	367.137.544.117	308.811.125.295	107.676.258.422
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	-	7.367.527.201	7.367.527.201	-
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	28.814.681.438	117.175.081.687	79.307.902.367	66.681.860.758
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	3.747.988.560	72.134.432.600	63.073.055.506	12.809.365.654
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	16.787.169.602	110.460.502.629	99.062.640.221	28.185.032.010
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	61.153.024.026	35.994.459.059	28.640.689.891	68.506.793.194
Tại Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	25.526.709.090	29.564.090.910	895.000.000	54.195.800.000
Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	633.340.000	-	633.340.000	-
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	33.233.374.936	5.629.068.149	26.154.049.891	12.708.393.194
Tại Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	267.000.000	133.500.000	133.500.000	267.000.000
Tại Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	543.600.000	271.800.000	271.800.000	543.600.000
Tại Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	949.000.000	396.000.000	553.000.000	792.000.000
Tổng	110.502.863.626	403.132.003.176	337.451.815.186	176.183.051.616

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1. Thông tin chi tiết về các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn (*)	253.492.243.154	191.905.687.608	62.213.695.323	383.184.235.439
Tại Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	237.864.385.808	177.566.687.608	58.578.717.174	356.852.356.242
Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	505.610.000	-	505.610.000	-
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	11.989.056.354	13.547.000.000	1.536.068.149	23.999.988.205
Tại Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	2.389.540.992	792.000.000	1.188.000.000	1.993.540.992
Tại Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	543.400.000	-	271.800.000	271.600.000
Tại Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	200.250.000	-	133.500.000	66.750.000
Tổng	253.492.243.154	191.905.687.608	62.213.695.323	383.184.235.439

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1. Thông tin chi tiết về các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	310.159.000.271	329.046.186.300	353.254.032.200	2.048.978.570.324
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	62.971.994.251	-	-	62.971.994.251
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	156.078.857.220	25.313.641.827	181.392.499.047
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(264.881.977.857)	(25.789.365.691)	(290.671.343.548)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	373.130.994.522	220.243.065.663	352.778.308.336	2.002.671.720.074
Tại ngày 01/01/2026	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	405.989.317.493	330.247.246.269	359.314.855.124	2.152.070.770.439
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	61.447.980.110	-	-	61.447.980.110
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	59.780.778.601	22.528.188.869	82.308.967.470
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(253.374.335.925)	(33.686.536.572)	(287.060.872.497)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	467.437.297.603	136.653.688.945	348.156.507.421	2.008.766.845.522

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.250.000.000	105.000.000.000

20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**20.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Tại ngày 01/01/2026	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
Quỹ đầu tư phát triển	405.989.317.493	61.447.980.110	-	467.437.297.603
Cộng	499.341.236.312	61.447.980.110	-	614.270.047.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.800.495.860.777	2.928.683.951.526
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.739.119.782.366	2.839.035.558.766
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.376.078.411	89.648.392.760
Các khoản giảm trừ doanh thu	54.731.481	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>54.731.481</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.800.441.129.296	2.928.683.951.526
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cho bên thứ ba	1.183.257.636.402	1.180.763.096.095
Doanh thu cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	1.617.238.224.375	1.747.920.855.431

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.430.652.817.290	2.356.237.604.842
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	49.154.448.935	75.998.617.366
Cộng	2.479.807.266.225	2.432.236.222.208

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.954.135.069	7.814.657.787
Lãi chênh lệch tỷ giá	124.062.202	19.398.518
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.413.039.859	1.063.745.879
Cộng	10.491.237.130	8.897.802.184

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	15.814.549.296	9.218.350.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá	331.904.774	2.605.602.309
Chiết khấu thanh toán	6.110.871.293	5.695.019.722
Dự phòng (hoàn nhập) tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.889.662.606	(877.001.834)
Cộng	26.146.987.969	16.641.970.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí tiền lương	20.283.058.778	25.288.179.510
Chi phí vật liệu bao bì	7.966.237.892	6.474.834.569
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.601.454	190.196.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.709.567.753	1.272.743.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.029.068.003	9.441.976.857
Chi phí bằng tiền khác	11.826.788.961	14.258.669.496
Cộng	48.995.322.841	56.926.601.196

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí tiền lương	92.643.419.617	102.171.522.998
Chi phí vật liệu quản lý	3.901.989.914	3.050.959.815
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.447.886.353	2.250.961.170
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.122.142.676	2.574.656.991
Chi phí thuế phí, lệ phí	33.702.783.695	21.195.939.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.712.635.441	10.218.334.147
Chi phí bằng tiền khác	43.636.319.321	62.524.597.664
<i>Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong kỳ</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(294.011.000)	(879.576.400)
Cộng	189.873.166.017	203.107.395.759

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.280.624.462	215.481.000
Tiền phạt thu được	4.351.612	6.817.800
Các khoản thu nhập khác	1.797.114.752	4.575.695.037
Cộng	13.082.090.826	4.797.993.837

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (*)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.858.893.008.491	1.668.483.961.370
Chi phí nhân công	309.428.793.968	356.184.317.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.301.880.190	131.119.561.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.512.133.215	150.731.465.762
Chi phí bằng tiền khác	457.218.247.617	624.679.475.032
Cộng	2.913.354.063.481	2.931.198.781.420

(*) Công ty đang ghi nhận dựa trên cơ sở tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.412.722.712	47.999.157.237
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.412.722.712	47.999.157.237

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.235.426.270	181.392.499.047
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	22.528.188.869	25.313.641.827
- Cổ đông của Công ty mẹ	41.707.237.401	156.078.857.220
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.707.237.401	156.078.857.220
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	397	1.486

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2025, Công ty chưa xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

10. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	35.717.506.220	27.013.196.839
Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
Trong vòng một năm	57.167.535.857	47.859.728.293
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	210.701.276.936	154.123.791.489
Sau năm năm	729.624.691.351	580.484.189.761
Cộng	997.493.504.144	782.467.709.543

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Các giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin nộp thay thuế TNDN	514.404.005	298.135.877
Bù trừ công nợ - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	204.683.682.323	211.723.293.972
Cộng	205.198.086.328	212.021.429.849

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than, kinh doanh xi măng và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

a.1 Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Dùng chung	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản ngắn hạn bộ phận	800.499.455.571	243.681.668.046	318.099.233.770	384.932.780.713	(89.243.238.944)	1.657.969.899.156
Tài sản dài hạn bộ phận	1.898.506.746.344	800.903.767.093	22.461.032.295	-	(492.941.236.296)	2.228.930.309.436
Tổng cộng tài sản	2.699.006.201.915	1.044.585.435.139	340.560.266.065	384.932.780.713	(582.184.475.240)	3.886.900.208.592
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn bộ phận	809.504.025.046	475.841.553.366	290.885.361.001	-	(89.243.238.944)	1.486.987.700.469
Nợ dài hạn bộ phận	357.101.575.642	29.425.399.591	4.618.687.368	-	-	391.145.662.601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						
Tổng cộng nợ phải trả	1.166.605.600.688	505.266.952.957	295.504.048.369	-	(89.243.238.944)	1.878.133.363.070

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a.2 Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Lĩnh vực	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.201.499.543.163	1.131.132.665.297	794.311.036.975	(326.502.116.139)	2.800.441.129.296
Chi phí kinh doanh	1.179.932.520.060	1.073.084.763.338	792.160.587.824	(326.502.116.139)	2.718.675.755.083
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.058.002.504.107	1.014.694.943.440	733.611.934.817	(326.502.116.139)	2.479.807.266.225
Chi phí bán hàng	13.706.580.917	16.757.435.837	18.531.306.087		48.995.322.841
Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.223.435.036	41.632.384.061	40.017.346.920		189.873.166.017
Kết quả hoạt động kinh doanh	21.567.023.103	58.047.901.959	2.150.449.151	-	87.592.956.549
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(8.965.976.169)	(867.384.149)	12.251.150.679	(18.073.541.200)	(15.655.750.839)
Lợi nhuận khác	-	594.262.673	12.348.847.904		12.943.110.577
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.601.046.934	57.774.780.483	26.750.447.734	(18.073.541.200)	79.052.733.951

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Lĩnh vực	Khai thác than	Xi măng	Sản xuất kinh doanh khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.216.100.770.708	1.136.744.393.200	918.351.521.493	(342.512.733.875)	2.928.683.951.526
Chi phí kinh doanh	1.059.250.260.657	1.062.319.896.872	913.212.795.509	(342.512.733.875)	2.692.270.219.163
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	919.752.912.275	1.000.870.790.915	854.125.252.893	(342.512.733.875)	2.432.236.222.208
Chi phí bán hàng	17.834.548.174	19.312.420.371	19.779.632.651		56.926.601.196
Chi phí quản lý doanh nghiệp	121.662.800.208	42.136.685.586	39.307.909.965		203.107.395.759
Kết quả hoạt động kinh doanh	156.850.510.051	74.424.496.328	5.138.725.984	-	242.241.314.699
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(2.414.865.017)	(6.145.707.390)	17.534.353.524	(16.717.949.200)	(7.744.168.083)
Lợi nhuận khác	-	-	2.413.329.994		2.413.329.994
Lợi nhuận kế toán trước thuế	154.435.645.034	68.278.788.938	25.086.409.502	(16.717.949.200)	231.082.894.274

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/06/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Hà Nội - Chi nhánh thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.1. Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng -	Cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp Địa chất Việt Bắc 109	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn
Ông Bùi Trần Đông	Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 1/6/2026)
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị (đến ngày 1/6/2026)
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị (đến ngày 1/6/2026)
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kiều Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị (từ ngày 1/6/2026). kiêm Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/01/2026)
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Ngô Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị (từ ngày 1/6/2026).
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Văn Tào	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 01/06/2026)
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 01/06/2026)
Ông Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.2. Giao dịch với bên liên quan trong kỳ

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.989.463.636	1.947.000.000
Ông Bùi Trần Đông	6.200.000	-
Ông Lê Quang Bình	31.000.000	37.200.000
Ông Ngô Ngọc Sơn	27.000.000	-
Ông Trịnh Hồng Ngân	338.400.000	338.400.000
Ông Hoàng Kiều Hưng	255.763.636	-
Ông Vũ Minh Tân	275.400.000	307.800.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	275.400.000	275.400.000
Ông Phạm Thanh Hải	275.400.000	275.400.000
Ông Đặng Văn Tùng	229.500.000	275.400.000
Ông Phạm Văn Lỗ	-	162.000.000
Ông Nguyễn Thạc Tân	275.400.000	275.400.000
Ban Kiểm soát	345.600.000	345.600.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	285.600.000	285.600.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	-	18.833.333
Bà Nguyễn Thị Lịch	25.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Thu Trang	5.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tảo	30.000.000	11.166.667
Kế toán trưởng	255.000.000	225.000.000
Ông Lê Minh Hiền	255.000.000	225.000.000
Cộng	2.590.063.636	2.517.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	108.259.305.000	103.104.100.000

Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Chi tiết Thuyết minh VI.1)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	75.000.000	75.000.000
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	5.939.550.685	3.368.826.313
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	31.298.080	85.285.277
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	12.750.000
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	282.294.646	187.296.498
Công ty CP đồng Tà Pờ - Vinacomin	2.478.670.049	-
Công ty CP Giám định - Vinacomin	454.580	1.185.878
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	5.185.786.409	14.022.942.661
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	6.348.566.440	5.209.139.440
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	6.005.075.400	3.362.884.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	254.540.000	357.200.000
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	10.729.315.880	21.739.991.166
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	4.039.361.260	5.056.637.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	27.252.613.105	23.038.378.454
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	5.911.973.942	5.285.221.176
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	166.864.000	2.508.704.687
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.216.468.560.522	1.227.167.044.700
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	31.977.778	-
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	-	818.235.000
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	16.044.264.340	13.627.942.968
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	19.541.300.000	13.171.325.000
Công ty Than Dương Huy - TKV	48.693.382.110	49.834.521.090
Công ty Than Hạ Long - TKV	15.227.699.114	98.233.650.242
Công ty Than Hòn Gai - TKV	69.566.219.185	58.569.634.562
Công ty Than Khe Châm - TKV	67.964.513.787	116.129.813.754
Công ty than Mạo Khê - TKV	17.204.476.507	18.999.442.235
Công ty than Nam Mẫu - TKV	6.717.395.000	8.776.570.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	7.571.784.000	4.322.676.069
Công ty Than Thống Nhất - TKV	22.916.984.270	16.067.100.630
Công ty Than Uông Bí - TKV	15.795.859.660	13.557.251.070
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	453.625.660	430.316.120
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	3.034.231.786
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	3.675.194.186	5.344.210.015
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	14.645.846.000	15.525.447.200
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	17.777.780	-
Công ty kinh doanh than Hà Nội	76.022.591	-
Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản-Vinacomin	158.888.887	-
Công ty Môi trường - TKV	223.822.770	-
Cộng	1.617.238.224.375	1.747.920.855.431

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	162.037.037
Bệnh viện Than Khoáng sản	561.921.734	913.497.902
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	21.019.496.553	934.111.760
Chi nhánh Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất Việt Bắc 109	-	147.829.500
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	620.841.683	-
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	8.478.634.250	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	-	5.917.971.150
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	40.683.889.680	50.962.100.338
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	273.328.000	304.636.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	11.281.839.075	143.747.963
Công ty CP đồng Tà Phời - Vinacomin	-	1.455.853.000
Công ty CP Giám định - Vinacomin	956.720.200	1.122.410.199
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	-	925.926
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	925.926	-
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	94.890.194
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	3.889.458.840	482.463.769
Công ty CP Vật tư - TKV	4.962.772.550	1.261.971.230
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		1.504.828.500
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	195.571.736.130	196.040.087.008
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	198.512.664.560	219.616.672.139
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	758.038.822	781.255.498
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	262.452.700	254.514.800
Công ty Than Hạ Long - TKV	-	593.102.453
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	311.743.222	9.847.750.476
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty	308.363.100	337.614.000
Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	86.058.218.051	81.474.557.151
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.302.664.390	624.549.960
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin		37.010.000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.939.999.942	1.521.354.812
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	721.440.000	129.600.000
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	615.456.000	386.400.500
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	683.634.084	405.282.222
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	72.670.000	308.920.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	89.144.200
Chi nhánh Công nghiệp HCM Lạng Sơn	1.131.548.600	-
Công ty kinh doanh than Hà Nội- CN thuộc công ty CP kinh doanh than Miền Bắc-VINACOMIN	240.547.463.255	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	4.467.836.572	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	931.375.383	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam-	146.878.400	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam -	2.512.510.140	-
Công ty Môi trường - TKV		
CN Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam-Cty Môi trường-TKV	13.372.501.310	-
Cộng	843.959.023.152	577.857.089.687
Chia cổ tức		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	108.259.305.000	103.104.100.000
Cộng	108.259.305.000	103.104.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.3. Số dư với bên liên quan**Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết Thuyết minh V.2)**

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	3.167.044.868	12.637.803.959
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	310.490.910	-
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	963.342.720	1.164.570.275
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	6.688.086.019	1.992.464.504
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	2.052.107.840	962.416.620
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	370.169.361	436.708.701
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	3.964.987.788	8.008.779.128
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	2.632.862.441	3.465.610.382
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	10.817.617.588	7.901.153.497
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	494.161.804	5.274.634.685
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	156.481.380.770	68.337.354.064
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa		
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	6.561.249.309	2.637.008.364
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	5.162.458.700	7.598.825.300
Công ty Than Dương Huy - TKV	6.713.898.357	16.577.934.996
Công ty Than Hạ Long - TKV	21.768.518.255	26.182.408.025
Công ty Than Hòn Gai - TKV	48.542.810.894	21.286.432.483
Công ty Than Khe Chàm - TKV	11.329.369.020	1.694.106.666
Công ty than Mạo Khê - TKV	5.571.889.671	4.808.277.712
Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.840.139.400	800.854.920
Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.332.386.113	1.803.613.665
Công ty Than Thống Nhất - TKV	17.739.728.767	20.413.205.202
Công ty Than Uông Bí - TKV	1.946.253.870	1.064.536.770
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.026.607.274	6.777.945.499
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	3.969.209.720	1.998.314.853
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	5.627.484.733	6.433.215.910
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	4.896.048	48.960.476
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	82.104.400	-
Công ty cổ phần đồng Tả Pờ - Vinacomin	2.676.963.653	2.146.591.782
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	1.804.032.000
Cộng	332.838.220.293	234.257.760.438

Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết Thuyết minh V.13)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Bệnh viện Than Khoáng sản	525.184.900	394.461.765
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Mỏ than - KTV	-	50.000.000
Chi nhánh Công ty CP Chế tạo Máy - Vinacomin	-	53.376.708
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	-	230.195.764
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	20.853.960.237	2.880.970.271
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	211.520.160	
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	2.666.925.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty CP Giám định - Vinacomin	508.918.410	394.044.603
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	336.682.680	-
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	917.022.444	5.045.363.882
Công ty CP Vật tư - TKV	1.491.385.651	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.027.529.477	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	278.114.286
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	85.405.529.724	20.030.761.030
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	139.401.251	140.787.904
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	147.526.596	61.749.540
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	5.144.332.120	8.754.882.021
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty	20.152.692	20.311.020
Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	-	229.332.697
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	166.659.390
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	271.427.760	-
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -VIMICO	396.576.000	-
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	363.489.000	77.201.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	84.504.000	-
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	46.288.800	27.399.600
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.780.050.434	3.522.689.432
Công ty kinh doanh than Hà Nội- CN thuộc công ty CP kinh doanh	66.309.867.159	-
Cộng	187.981.349.495	45.025.226.457

Trả trước cho người bán ngắn hạn (chi tiết thuyết minh V.3)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	549.582.792	1.110.903.727
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	144.558.344	144.558.344
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	6.533.792.695
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1.727.209.175	-
Cộng	2.421.350.311	7.789.254.766

Phải thu ngắn hạn khác (chi tiết thuyết minh V.4)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	3.307.820.085	5.135.472.646
Cộng	3.307.820.085	5.135.472.646

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng Thông tư 43/2026/TT-BTC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do Thông tư 43/2025/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC	Các điều chỉnh	Theo Thông tư 43/2026/TT-BTC
		Số đầu kỳ		Số đầu kỳ
Báo cáo tình hình tài chính				
Nợ phải trả	300	1.486.987.700.469	-	1.486.987.700.469
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.539.421.171	2.539.421.171
Phải trả ngắn hạn khác	320	11.620.318.675	(2.539.421.171)	9.080.897.504

5. Hoạt động liên lục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
A	VAY NGẮN HẠN							
1	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
1.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1698437/HĐTD lập ngày 30/10/2024.	60.000.000.000	Đến hết ngày 30/9/2026	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	44.667.145.028	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Dây chuyền, máy móc thiết bị của nhà máy.
1.2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.50 2368.TD, ngày 24/12/2024.	50.000.000.000	Kể từ ngày giao kết hợp đồng (19/01/2026) đến ngày 30/11/2026	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	22.014.715.730	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2998/CMV-KTTKTC ngày 17/11/2025, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP. Thời hạn bảo lãnh: đến hết ngày 30/11/2026.
2	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội	Hợp đồng cho vay hạn mức số 155-03/2025-HĐCVHM/NHCT	60.000.000.000	từ ngày 29/09/2025 đến hết ngày 29/09/2026	lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ	12.809.365.654	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản đảm bảo là khoản phải thu, hàng tồn kho là 159.576.136.512 VND.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 80/2025-HĐCVHM/NHCT 144-VVMI ngày 17/10/2025	50.000.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng.	28.185.032.010	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014; - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ký ngày 15/6/2013; - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBDS/NHCT144-VVMI ngày 4/12/2015; - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022.
	Cộng					28.185.032.010		
B	VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ							
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HĐDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	8.600.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HĐDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	3.400.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HĐDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	1.760.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2025-HĐCVDDADT/N HCT145-MVB ngày 31/07/2025	16.123.000.000	84	6,80%	1.632.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2025-HĐCVDDADT/N HCT145-MVB ngày 31/07/2025	14.784.000.000	84	6,80%	1.590.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/469092/HĐTD ngày 25/07/2025	51.293.000.000	84	7,10%	7.328.000.000	Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 - Mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành trong tương lai từ dự án
1.7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2025/CVTLTD H/VCBHN-MVB ngày 19/08/2025	463.407.000.000	120	6,70%	28.996.000.000	Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến Phương án đầu tư Mở rộng, nâng công suất mỏ Na Dương	TS hình thành thuộc dự án, quyền tài sản, quyền đòi nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh tương ứng tỷ lệ dư nợ vay, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD	730.000.000	48	7,50%	132.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	216.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.11	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn		1.174.000.000	48	7,50%	294.000.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.12	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD	1.980.000.000	48	7,20%	135.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	308.800.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
3.3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	224.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
3.4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	260.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
3.5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	288.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.
3.5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/1698437/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	48.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.

TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/SDBS ngày 04/12/2025 sửa đổi	1.026.179.173	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	204.000.000	Đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn của Công ty.
3.7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2026/1698437/HĐTD ngày 18/06/2026	22.100.000.000	1825 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	3.665.000.000	Đầu tư Dự án Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	Toàn bộ tài sản của Dự án Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu của Công ty
3.8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2026/1698437/HĐTD ngày 30/06/2026	2.140.000.000	1823 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	428.000.000	Đầu tư thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X của Công ty
3.8	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần	6.882.593.194	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
4 Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp								
4.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	Lãi suất áp dụng cố định 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06,01/12 hàng năm	267.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tài tự đồ hiệu CNHTC	- Xe ô tô tài tự đồ, nhãn hiệu CNHTC, số loại ZZ3257N344E1-V2, biển số đăng ký 12C-114.31 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 12000055 do Công an huyện Văn Lãng cấp ngày 16/9/2022 - Xe ô tô tài tự đồ, nhãn hiệu CNHTC, số loại ZZ3257N344E1-V2, biển số 12C-114.26 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 12000056 do Công an huyện Văn Lãng cấp ngày 16/9/2022 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2022/71101/HĐBD ngày 28/9/2022

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
5	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
5.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2025/469131/HĐTD ngày 21/03/2025	3.973.540.992	60 tháng kể từ tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi bằng LSTK dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5% phù hợp với quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh 06 tháng/ 1 lần.	792.000.000	+ Mục đích vay: đầu tư nhà xưởng phân xưởng sửa chữa.	Tài sản hình thành trong tương lai là nhà xưởng phân xưởng sửa chữa.
6	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
6.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 93/2025-HĐCVADT/NHC T144-VVMI ngày 30/12/2025	1.087.000.000	Thời hạn vay 24 tháng	Lãi suất vay 9%/năm	543.600.000	Bổ sung vốn đầu tư dự án Đầu tư 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong	- 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong
Tổng cộng						68.506.793.194		
C	VAY DÀI HẠN							
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	59.650.000.000	84	6,80%	36.611.146.909	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	23.550.000.000	84	6,80%	14.526.272.727	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.3	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	40/2024-HDDCVDDADD T/NHCT145-MVB ngày 29/07/2024	12.200.000.000	84	6,80%	8.095.454.546	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	38/2025-HĐCVDDADT/N HCT145-MVB ngày 31/07/2025	16.123.000.000	84	6,80%	12.346.347.473	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	Ngân hàng Vietinbank Bắc Thăng Long	39/2025-HĐCVDDADT/N HCT145-MVB ngày 31/07/2025	14.784.000.000	84	6,80%	8.222.154.609	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 mỏ than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	02/2025/469092/HĐTD ngày 25/07/2025	51.293.000.000	84	7,10%	35.999.981.817	Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 - Mỏ than Khánh Hòa	TS hình thành trong tương lai từ dự án
1.7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2025/CVTLTD H/VCBHN-MVB ngày 19/08/2025	463.407.000.000	120	6,70%	240.204.508.415	Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến Phương án đầu tư Mở rộng, nâng công suất mỏ Na Dương	TS hình thành thuộc dự án, quyền tài sản, quyền đòi nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh tương ứng tỷ lệ dư nợ vay, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	171.989.746	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	162.000.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694/HĐTD ngày 25/2/2025	1.174.000.000	48	6,78%	512.500.000	Giải ngân dự án đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
2	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	86.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
2.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.087.600.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
2.3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.232.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy san gạt của Khách hàng.
2.4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.180.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
2.5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	864.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Khách hàng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
2.6	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Hợp đồng tín dụng 01/2025/1698437 1/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	LS áp dụng từ thời điểm giải ngân cho đến hết 30/06/2025: 8,6%/năm	134.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.
2.7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 02/2025/1698437 1/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	8,6%/năm	669.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
2.8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2026/1698437/ HĐTD ngày 18/06/2026	22.100.000.000	1825 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	11.835.000.000	Đầu tư Dự án Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu	Toàn bộ tài sản của Dự án Cải tạo hệ thống lọc bụi công đoạn nghiền liệu của Công ty
2.9	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2026/1698437/ HĐTD ngày 30/06/2026	2.140.000.000	1823 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.712.000.000	Đầu tư thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X của Công ty
2.10	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn.	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.200.388.205	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	Lãi suất áp dụng cố định 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06,01/12 hàng năm	66.750.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải tự đồ hiệu CNHTC	- Xe ô tô tải tự đồ, nhãn hiệu CNHTC, số loại ZZ3257N344E1-V2, biển số đăng ký 12C-114.31 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 12000055 do Công an huyện Văn Lãng cấp ngày 16/9/2022 - Xe ô tô tải tự đồ, nhãn hiệu CNHTC, số loại ZZ3257N344E1-V2, biển số 12C-114.26 theo giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 12000056 do Công an huyện Văn Lãng cấp ngày 16/9/2022 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2022/71101/HĐBĐ ngày 28/9/2022
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
4.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	02/2024/46931/HĐTD ngày 08/10/2024 và phụ lục 01/2025/469131/HĐTD ngày 21/03/2025.	3.973.540.992	60 tháng	Áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi bằng LSTK dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5% phù hợp với quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh 06 tháng/ 1 lần.	1.993.540.992	+ Mục đích vay: đầu tư nhà xưởng phân xưởng sửa chữa.	Tài sản hình thành trong tương lai là nhà xưởng phân xưởng sửa chữa.
5	Tại Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
5.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 93/2025-HDCVADT/NHC T144-VVMI ngày 30/12/2025	1.087.000.000	Thời hạn vay 24 tháng	Lãi suất vay 9%/năm	271.600.000	Bổ sung vốn đầu tư dự án Đầu tư 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong	- 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong
Tổng cộng						383.184.235.439		